

**A. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH ÔN TẬP TN THPT (2022- 2023)****LỚP 11 (5 TIẾT)**

TT	Tiết CT	NỘI DUNG	THỜI LƯỢNG	GHI CHÚ
1	1	<b>Bài 1.</b> Công dân với sự phát triển kinh tế	1 tiết	
2	2	<b>Bài 2.</b> Hàng hoá - tiền tệ - thị trường	1 tiết	
3	3	<b>Bài 3.</b> Quy luật giá trị trong sản xuất và lưu thông hàng hoá	1 tiết	
4	4	<b>Bài 4.</b> Cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hoá	1 tiết	
5	5	<b>Bài 5.</b> Cung-cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hoá	1 tiết	

**LỚP 12 (15 TIẾT)**

TT	Tiết CT	NỘI DUNG	THỜI LƯỢNG	GHI CHÚ
1	1	<b>Bài 1.</b> Pháp luật và đời sống	1 tiết	
2	2, 3, 4	<b>Bài 2.</b> Thực hiện pháp luật	3 tiết	
3	5	<b>Bài 3.</b> Công dân bình đẳng trước pháp luật	1 tiết	
4	6	<b>Bài 4.</b> Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống XH	1 tiết	
5	7	<b>Bài 5.</b> Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.	1 tiết	
6	8, 9, 10	<b>Bài 6.</b> Công dân với các quyền tự do cơ bản	3 tiết	
7	11, 12	<b>Bài 7.</b> Công dân với các quyền dân chủ.	2 tiết	
8	13, 14	<b>Bài 8.</b> Pháp luật với sự phát triển của công dân	2 tiết	
9	15	<b>Bài 9.</b> Pháp luật với sự phát triển bền vững của đất nước.	1 tiết	
		<b>KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG</b>		

**LỚP 11 (5 tiết)****Bài 1: CÔNG DÂN VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ****I. Kiến thức cơ bản:****1. Sản xuất CCVC:**

- Là sự tác động của con người vào tự nhiên, biến đổi các vật thể tự nhiên đó thành các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình.

\* Vai trò của sản xuất của cải vật chất.

- Là tiền đề, là cơ sở thúc đẩy mở rộng các hoạt động khác của XH.

- Làm con người ngày càng hoàn thiện và phát triển toàn diện.

**2. Các yếu tố cơ bản của quá trình SX:****a. Sức lao động:**

- Sức lao động: Là năng lực lao động của con người bao gồm thể lực-trí lực.

- Lao động: Là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người làm biến đổi những yếu tố tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của con người.

**b. Đối tượng lao động:**

- Là những yếu tố của giới tự nhiên mà lao động của con người tác động vào làm thay đổi hình thái của nó cho phù hợp với mục đích của con người.

**c. Tư liệu lao động:**

- Là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng thành sản phẩm thoả mãn nhu cầu của con người.

**3. Phát triển kinh tế và ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với cá nhân gia đình và xã hội.**

a. Phát triển kinh tế là gì?

- Là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với cơ cấu kinh tế hợp lý, tiến bộ và công bằng xã hội.

b. Ý nghĩa.

a. Đối với cá nhân.

b. Đối với gia đình.

c. Đối với xã hội.

-> Tích cực tham gia phát triển kinh tế vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ của công dân, góp phần thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh.

**II. Bài tập:**

**Câu 1: Vì sao sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội loài người?**

a. Sản xuất của cải vật chất là điều kiện để tồn tại xã hội.

b. Sản xuất của cải vật chất mở rộng là tiền đề, cơ sở thúc đẩy việc mở rộng các hoạt động khác của xã hội.

c. Thông qua hoạt động sản xuất của cải vật chất, bản thân con người ngày càng phát triển và hoàn thiện hơn.

d. Cả a, b, c đều đúng.

**Câu 2: Sự tác động của con người vào tự nhiên biến đổi các yếu tố tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình gọi là:**

a. Sản xuất kinh tế

b. Thoả mãn nhu cầu.

c. Sản xuất của cải vật chất.

d. Quá trình sản xuất.

**Câu 3: Xác định đúng đắn vai trò của sản xuất của cải vật chất có ý nghĩa như thế nào?**

a. Giúp con người biết trân trọng giá trị của lao động và của cải vật chất của xã hội.

b. Giúp con người giải thích nguồn gốc sâu xa của mọi hiện tượng kinh tế - xã hội, hiểu được nguyên nhân cơ bản của quá trình phát triển lịch sử xã hội loài người.

c. Giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn về sự sáng tạo và năng lực lao động vô tận của con người trong lịch sử phát triển lâu dài.

d. a và c đúng, b sai.

**Câu 4: Sản xuất của cải vật chất giữ vai trò như thế nào đến sự tồn tại của xã hội?**

a. Cơ sở.

b. Động lực.

c. Đòn bẩy.

d. Cả a, b, c đúng.

**Câu 5: Sản xuất của cải vật chất giữ vai trò như thế nào đến mọi hoạt động của xã hội?**

a. Quan trọng.

b. Quyết định.

c. Cần thiết.

d. Trung tâm.

**Câu 6: Yếu tố nào sau đây quyết định mọi hoạt động của xã hội?**

a. Sự phát triển sản xuất.

b. Sản xuất của cải vật chất.

c. Đời sống vật chất, tinh thần.

d. Cả a, b, c.

**Câu 7: Phương án nào sau đây nêu đúng nhất sự khác biệt giữa sức lao động và lao động?**

a. Sức lao động là năng lực lao động, còn lao động là hoạt động cụ thể có mục đích, có ý thức của con người.

b. Sức lao động là cơ sở để phân biệt khả năng lao động của từng người cụ thể, còn những người lao động khác nhau đều phải làm việc như nhau.

c. Sức lao động là khả năng của lao động, còn lao động là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực.

d. Cả a, b, c đều sai.

**Câu 8: Toàn bộ năng lực thể chất và tinh thần của con người được vận dụng vào trong quá trình sản xuất được gọi là gì?**

a. Sức lao động.

b. Lao động.

c. Sản xuất của cải vật chất.

d. Hoạt động.

**Câu 9: Hoạt động có mục đích, có ý thức của con người làm biến đổi những yếu tố của tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của con người được gọi là gì?**

a. Sản xuất của cải vật chất.

b. Hoạt động.

c. Tác động.

d. Lao

động.

**Câu 10: Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất là gì?**

a. Sức lao động, đối tượng lao động, công cụ lao động.      **b. Sức lao động, đối tượng lao động, tư liệu lao động.**

c. Sức lao động, công cụ lao động, tư liệu lao động.      d. Sức lao động, tư liệu lao động, công cụ sản xuất.

**Câu 11: Những yếu tố tự nhiên mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó cho phù hợp với mục đích của con người được gọi là gì?**

a. Tư liệu lao động.      b. Công cụ lao động.      **c. Đối tượng lao động.**      d. Tài nguyên thiên nhiên

**Câu 12: Sức lao động là gì?**

a. Năng lực thể chất của con người.      b. Năng lực tinh thần của con người.

c. Năng lực thể chất và tinh thần của con người.

**d. Năng lực thể chất và tinh thần của con người được vận dụng vào trong quá trình sản xuất.**

## BÀI 2: HÀNG HOÁ - TIỀN TỆ - THỊ TRƯỜNG

### **I. Kiến thức cơ bản:**

#### **I.. HÀNG HOÁ:**

##### **1. Hàng hoá là gì ?**

a. KTTN: Là kiểu sản xuất mang tính tự cung tự cấp sản phẩm làm ra nhằm thoả mãn nhu cầu của chính người sản xuất.

b. KTHH: Là kiểu sản xuất để bán nhằm thoả mãn nhu cầu của người mua, người tiêu dùng.

c. Hàng hoá: Là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua sự trao đổi, mua-bán.

##### **2. Thuộc tính của hàng hoá.**

a. *Giá trị sử dụng của hàng hoá:* Là công dụng của sản phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người.

b. *Giá trị của hàng hoá:* Là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.

### **II. TIỀN TỆ:**

#### **1. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ:**

b. Tiền tệ là gì ?

Là hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả hàng hoá, là sự thể hiện chung của giá trị, đồng thời tiền tệ biểu hiện mối quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá -> Đó là bản chất của tiền tệ.

#### **2. Chức năng của tiền tệ:**

-Thước đo giá trị-Phương tiện lưu thông.-Phương tiện cất trữ.-Phương tiện thanh toán-Tiền tệ thế giới.

**Giá cả:** Là giá trị của hàng hoá được biểu hiện bằng một lượng tiền tệ nhất định. Giá cả của hàng hoá được quyết định bởi các yếu tố:

**Giá trị hàng hoá-giá trị tiền tệ-quan hệ cung – cầu.**

### **III. THỊ TRƯỜNG:**

#### **1. Thị trường là gì ?**

Là lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ.

( Chủ thể kinh tế: người mua-người bán; người sản xuất-người tiêu dùng )

#### **2. Chức năng thị trường:**

a. Thực hiện ( hay thừa nhận ) giá trị sử dụng và giá trị hàng hoá.

b. Chức năng thông tin.

c. Chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng.



c. Thời gian lao động của anh B. d. Thời gian lao động thực tế.

**Câu 13.1: Giá trị xã hội của hàng hóa bao gồm những bộ phận nào?**

a. Giá trị TLSX đã hao phí, giá trị sức lao động của người sản xuất hàng hóa

b. Giá trị TLSX đã hao phí, giá trị tăng thêm

c. Giá trị TLSX đã hao phí, giá trị sức lao động của người sản xuất hàng hóa, giá trị tăng thêm

d. Giá trị sức lao động của người sản xuất hàng hóa, giá trị tăng thêm

**Câu 13.2: Hàng hóa có thể tồn tại dưới những dạng nào sau đây?**

a. Vật thể.

b. Phi vật thể.

c. Cả a, b đều đúng.

d. Cả a, b đều sai.

**Câu 14: Hãy chỉ ra một trong những chức năng của tiền tệ?**

a. Phương tiện thanh toán. b. Phương tiện mua bán. c. Phương tiện giao dịch. d. Phương tiện trao đổi.

**\*Câu 14: Giá trị xã hội của hàng hóa được kết tinh trong hàng hóa bao gồm những yếu tố nào?**

a. Chi phí sản xuất và lợi nhuận

b. Chi phí sản xuất

c. Lợi nhuận

d. Cả a, b, c sai

**Câu 15: Hãy chỉ ra một trong những chức năng của tiền tệ?**

a. Thước đo kinh tế.

b. Thước đo giá cả.

c. Thước đo thị trường.

d. Thước đo giá trị.

**Câu 16: Hãy chỉ ra đâu là hình thái tiền tệ?**

a. 1 con gà = 9 kg thóc = 5 m vải.

b. 0.1 gam vàng = 5 m vải = 5 kg chè.

c. 1 con gà + 9 kg thóc + 5 m vải.

d. 0.1 gam vàng + 5 m vải + 5 kg chè.

**Câu 17: Tại sao nói tiền tệ là hàng hóa đặc biệt?**

a. Vì tiền tệ chỉ xuất hiện khi sản xuất hàng hóa đã phát triển.

b. Vì tiền tệ ra đời là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của các hình thái giá trị.

c. Vì tiền tệ là hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa.

d. Vì tiền tệ là hàng hóa nhưng không đi vào tiêu dùng thông qua trao đổi mua bán.

**Câu 18: Tiền tệ thực hiện chức năng thước đo giá trị khi nào?**

a. Khi tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hóa.

b. Khi tiền dùng làm phương tiện lưu thông, thúc đẩy quá trình mua bán hàng hóa diễn ra thuận lợi.

c. Khi tiền dùng để chi trả sau khi giao dịch mua bán.

d. Khi tiền rút khỏi lưu thông và đi vào cất trữ.

**Câu 19: Bác A trồng rau sạch để bán lấy tiền rồi dùng tiền đó mua gạo. Vậy tiền đó thực hiện chức năng gì?**

a. Phương tiện thanh toán.

b. Phương tiện giao dịch.

c. Thước đo giá trị.

d. Phương tiện lưu thông.

**Câu 20: Hiện tượng lạm phát xảy ra khi nào?**

a. Khi Nhà nước phát hành thêm tiền.

b. Khi nhu cầu của xã hội về hàng hóa tăng thêm.

c. Khi đồng nội tệ mất giá.

d. Khi tiền giấy đưa vào lưu thông vượt quá số lượng cần thiết.

### **BÀI 3: QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG HÀNG HOÁ**

#### **I. Kiến thức cơ bản:**

##### **1. Nội dung của quy luật giá trị:**

\* Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá và sự trao đổi hàng hoá.

\* Nội dung quy luật giá trị:

Biểu hiện trong sản xuất và lưu thông hàng hoá:

+ Trong sản xuất: Thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hoá phải phù hợp với thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó.

+ Trong lưu thông:

- Trên thị trường việc trao đổi hàng hoá cũng phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết.

-> Tổng giá cả hàng hoá sau khi bán ra phải bằng tổng giá trị hàng hoá được tạo ra trong quá trình sản xuất.

### 2. Tác động của quy luật giá trị:

\* Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

\* Kích thích lực lượng sản xuất phát triển và năng suất lao động tăng lên.

\* Phân hoá giàu-nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá.

### 3. Vận dụng quy luật giá trị

\* Về phía nhà nước:

- Vận dụng quy luật giá trị vào đổi mới nền kinh tế. Xây dựng mô hình kinh tế thị trường, thực hiện chế độ một giá, một thị trường thống nhất.

- Nhà nước ban hành pháp luật, đề ra chính sách kinh tế, điều tiết thị trường, thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá, nâng cao đời sống người dân. . .

- Phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế. Thực hiện mục tiêu xây dựng đất nước trong giai đoạn hiện nay.

\* Về phía công dân:

- Phấn đấu giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hoá, thu nhiều lợi nhuận.

- Vận dụng quy luật điều tiết của quy luật giá trị thông qua biến động của giá cả.

- Điều chỉnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất hàng, mặt hàng và ngành hàng sao cho phù hợp với nhu cầu tiêu dùng.

- Áp dụng cải tiến kĩ thuật công nghệ, hợp lí hoá sản xuất.

## II. Bài tập:

**Câu 1: Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa là quy luật nào?**

a. Quy luật cung cầu.

b. Quy luật cạnh tranh.

c. Quy luật giá trị

d. Quy luật kinh tế

**Câu 2: Để may một cái áo A may hết 5 giờ. Thời gian lao động xã hội cần thiết để may cái áo là 4 giờ. Vậy A bán chiếc áo giá cả tương ứng với mấy giờ?**

a. 3 giờ.

b. 4 giờ.

c. 5 giờ.

d. 6 giờ.

**Câu 3: Bác A trồng rau ở khu vực ngoại thành Hà Nội. Bác mang rau vào khu vực nội thành để bán vì giá cả ở nội thành cao hơn. Vậy hành vi của bác A chịu tác động nào của quy luật giá trị?**

a. Điều tiết sản xuất.

b. Tỷ suất lợi nhuận cao của quy luật giá trị.

c. Tự phát từ quy luật giá trị.

d. Điều tiết trong lưu thông.

**Câu 4: Việc là chuyển từ sản xuất mũ vải sang sản xuất vành mũ bảo hiểm chịu tác động nào của quy luật giá trị?**

a. Điều tiết sản xuất.

b. Tỷ suất lợi nhuận cao của quy luật giá trị.

c. Tự phát từ quy luật giá trị.

d. Điều tiết trong lưu thông.

**Câu 5: Nhà nước cần có chủ trương gì để phát huy mặt tích cực hạn chế tác động phân hóa giàu nghèo của quy luật giá trị?**

a. Đổi mới nền kinh tế.

b. Thống nhất và mở cửa thị trường.

c. Ban hành và sử dụng pháp luật, chính sách kinh tế, xã hội.

d. Cả a, b, c đúng.

**Câu 6: Công dân cần vận dụng quy luật giá trị như thế nào?**

a. Giảm chi phí sản xuất.

b. Nâng cao chất lượng hàng hóa.

c. Điều chỉnh, chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

d. Cả a, b, c đúng.

**Câu 7: Giá cả của hàng hóa trên thị trường biểu hiện như thế nào?**

a. Luôn ăn khớp với giá trị

b. Luôn cao hơn giá trị

c. Luôn thấp hơn giá trị

d. Luôn xoay quanh giá trị

**Câu 8: Quy luật giá trị quy định người sản xuất và lưu thông hàng hóa trong quá trình sản xuất và lưu thông phải căn cứ vào đâu?**

a. Thời gian lao động xã hội cần thiết

b. Thời gian lao động cá biệt

c. Thời gian hao phí để sản xuất ra hàng hóa

d. Thời gian cần thiết

**Câu 9: Quy luật giá trị quy định trong sản xuất từng sản phẩm biểu hiện như thế nào?**

- a. Giá cả = giá trị  
 b. Thời gian lao động cá biệt > Thời gian lao động xã hội cần thiết  
 c. Giá cả < giá trị  
 d. Thời gian lao động cá biệt phù hợp thời gian lao động xã hội cần thiết

**Câu 10: Quy luật giá trị quy định trong lưu thông tổng sản phẩm biểu hiện như thế nào?**

- a. Tổng giá cả = Tổng giá trị  
 b. Tổng giá cả > Tổng giá trị  
 c. Tổng giá cả < Tổng giá trị  
 d. Tổng giá cả ≠ Tổng giá trị

**Câu 11: Vì sao giá cả từng hàng hóa và giá trị từng hàng hóa trên thị trường không ăn khớp với nhau?**

- a. Vì chịu tác động của quy luật giá trị  
 b. Vì chịu sự tác động của cung – cầu, cạnh tranh ...  
 c. Vì chịu sự chi phối của người sản xuất  
 d. Vì thời gian sản xuất của từng người trên thị trường không giống nhau

**Câu 12: Quy luật giá trị tác động như thế nào trong sản xuất và lưu thông hàng hóa?**

- a. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.  
 b. Kích thích LLSX phát triển và năng suất lao động tăng lên  
 c. Phân hóa giàu – nghèo giữa những người sản xuất hàng hóa  
 d. Cả a, b, c đúng

**Câu 13: Quy luật giá trị có bao nhiêu tác động đến sản xuất và lưu thông hàng hóa?**

- a. 2  
 b. 3  
 c. 4  
 d. 5

## **BÀI 4: CẠNH TRANH TRONG SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG HÀNG HOÁ**

### **I. Kiến thức cơ bản:**

#### **1. Cạnh tranh và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.**

##### **a. Cạnh tranh là gì ?**

Là sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể kinh tế trong sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi nhuận.

\* Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

- Tồn tại nhiều chủ sở hữu.
- Điều kiện sản xuất khác nhau.
- Lợi ích kinh doanh khác nhau.
- Tự do sản xuất, kinh doanh.

##### **b. Mục đích của cạnh tranh và các loại cạnh tranh:**

\*Mục đích của cạnh tranh:

- Là nhằm thu nhiều lợi nhuận về mình hơn người khác.
- Thể hiện ở các mặt:
  - +Giành nguồn nguyên liệu và các nguồn lực sản xuất.
  - +Giành ưu thế về khoa học-công nghệ.
  - +Giành thị trường, nơi đầu tư, các hợp đồng và các đơn đặt hàng.
  - +Giành ưu thế về chất lượng và giá cả hàng hoá, sửa chữa, phương thức thanh toán. . .

##### **c. Tính hai mặt của cạnh tranh:**

+Mặt tích cực:

- Kích thích lực lượng sản xuất, khoa học- kĩ thuật phát triển, năng suất lao động xã hội tăng.
- Khai thác tối đa mọi nguồn lực của đất nước. . .
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.
- +Mặt hạn chế: Cho VD minh họa.
- Chạy theo lợi nhuận một cách mù quáng. VD.
- Dùng thủ đoạn phi pháp, bất lương. VD.

-Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường.

## II. Bài tập:

**Câu 1: Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá cạnh tranh dùng để gọi tắt cho cụm từ nào sau đây:**

- a. Cạnh tranh kinh tế.    b. Cạnh tranh chính trị.    c. Cạnh tranh văn hoá.    d. Cạnh tranh sản xuất.

**Câu 2: Nội dung cốt lõi của cạnh tranh được thể hiện ở khía cạnh nào sau đây?**

- a. Tính chất của cạnh tranh.    b. Các chủ thể kinh tế tham gia cạnh tranh.  
c. Mục đích của cạnh tranh.    d. Cả a, b, c đều đúng.

**Câu 3: Cạnh tranh là gì?**

- a. Là sự giành giật, lấn chiếm của các chủ thể kinh tế trong sản xuất và kinh doanh hàng hoá.....  
b. Là sự giành lấy điều kiện thuận lợi của các chủ thể kinh tế trong sản xuất và kinh doanh hàng hoá.....  
c. Là sự đấu tranh, giành giật của các chủ thể kinh tế trong sản xuất và kinh doanh hàng hoá.....  
d. Là sự ganh đua, đấu tranh của các chủ thể kinh tế trong sản xuất và kinh doanh hàng hoá.....

**Câu 4: Khái niệm cạnh tranh xuất hiện từ khi nào?**

- a. Khi xã hội loài người xuất hiện.    b. Khi con người biết lao động.  
c. Khi sản xuất và lưu thông hàng hoá xuất hiện.    d. Khi ngôn ngữ xuất hiện.

**Câu 5: Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh là gì?**

- a. Tồn tại nhiều chủ sở hữu.    b. Điều kiện sản xuất và lợi ích của mỗi đơn vị kinh tế là khác nhau.  
c. Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất kinh doanh, có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.    d. Cả a, b đúng.

**Câu 6: Có bao nhiêu loại cạnh tranh:**

- a. 4    b. 5    c. 6    d. 7

**Câu 7: Cạnh tranh giữa người bán và người mua diễn ra trên thị trường khi nào?**

- a. Người mua nhiều, người bán ít.    b. Người mua bằng người bán.  
c. Người bán nhiều, người mua ít.    d. Thị trường khủng hoảng.

**Câu 8: Cạnh tranh giữa người mua và người bán diễn ra trên thị trường khi nào?**

- a. Người mua nhiều, người bán ít.    b. Người mua bằng người bán.  
c. Người bán nhiều, người mua ít.    d. Thị trường khủng hoảng.

**Câu 9: Thế nào là cạnh tranh trong nội bộ ngành?**

- a. Là sự ganh đua về kinh tế trong các ngành sản xuất khác nhau.  
b. Là sự ganh đua về kinh tế giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành hàng .  
c. Là sự ganh đua về kinh tế của các tập đoàn kinh tế lớn.  
d. Là sự ganh đua về kinh tế của các đơn vị sản xuất trong nước.

**Câu 10: Thế nào là sự cạnh tranh giữa các ngành?**

- a. Là sự ganh đua về kinh tế trong các ngành sản xuất khác nhau.  
b. Là sự ganh đua về kinh tế giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành hàng .  
c. Là sự ganh đua về kinh tế của các tập đoàn kinh tế lớn.  
d. Là sự ganh đua về kinh tế của các đơn vị sản xuất trong nước.

## **BÀI 5: CUNG-CẦU TRONG SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG HÀNG HOÁ**

### **I. Kiến thức cơ bản:**

#### **1. Khái niệm cung, cầu.**

a. Khái niệm Cầu.

-Cầu là khối lượng hàng hoá, dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong một thời kỳ tương ứng với giá cả và thu nhập xác định.

-Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu là: thu nhập, giá cả, thị hiếu, tâm lý...)

b. Khái niệm Cung.

-Cung là khối lượng hàng hoá, dịch vụ hiện có ở trên thị trường hay có thể đưa ra thị trường trong một thời kỳ nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất xác định.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến Cung: Khả năng SX, chi phí SX, giá cả...

2. Mối quan hệ cung-cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hoá.

\* Tính khách quan: Nơi nào có SX và lưu thông hàng hoá thì nơi đó diễn ra mối quan hệ Cung-Cầu.

a. Nội dung của quan hệ Cung - Cầu.

+ Cung-Cầu tác động lẫn nhau. - Cầu tăng -> Cung tăng. - Cầu giảm -> Cung giảm.

+ Cung - Cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường.

- Cung > Cầu: Giá giảm. - Cung < Cầu : Giá tăng.

+ Giá cả thị trường ảnh hưởng đến Cung- Cầu:

- Phía Cung: Giá tăng -> SX tăng. Giá giảm -> SX giảm.

- Phía Cầu: Giá giảm -> SX tăng. Giá tăng -> SX giảm.

3. Vận dụng quan hệ cung-cầu.

- Đối với Nhà nước: Điều tiết Cung-Cầu. - Đối với người sản xuất. - Đối với người tiêu dùng.

**II. Bài tập:**

**Câu 1: Trong nền kinh tế hàng hoá khái niệm cầu được dùng để gọi tắt cho cụm từ nào?**

a. Nhu cầu của mọi người.

b. Nhu cầu của người tiêu dùng.

c. Nhu cầu có khả năng thanh toán.

d. nhu cầu tiêu dùng hàng hoá.

**Câu 2: Trong nền sản xuất hàng hoá mục đích của sản xuất là gì?**

a. Để tiêu dùng.

b. Để bán.

c. Để trưng bày

d. Cả a và b đúng

**Câu 3: Khái niệm tiêu dùng được hiểu như thế nào?**

a. Tiêu dùng cho sản xuất

b. Tiêu dùng cho đời sống cá nhân

c. Tiêu dùng cho gia đình

d. Cả a và b đúng.

**Câu 4: Trường hợp nào sau đây được gọi là cầu?**

a. Anh A mua xe máy thanh toán trả góp

b. Ông B mua xe đạp hết 1 triệu đồng.

c. Chị C muốn mua ô tô nhưng chưa có tiền

d. Cả a và b đúng.

**Câu 5: Những yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến cầu?**

a. Giá cả, thu nhập

b. Thu nhập, tâm lý, phong tục tập quán

c. Giá cả, thu nhập, tâm lý, thị hiếu

d. Giá cả, thu nhập, tâm lý, thị hiếu, phong tục tập quán.

**Câu 6: Trường hợp nào sau đây được gọi là cung?**

a. Công ty A đã bán ra 1 triệu sản phẩm.

b. Công ty A còn trong kho 1 triệu sản phẩm.

c. Dự kiến công ty A ngày mai sẽ sản xuất thêm 1 triệu sản phẩm

d. Cả a, b đúng

**Câu 7: Yếu tố nào ảnh hưởng đến cung mang tính tập trung nhất?**

a. Giá cả

b. Nguồn lực

c. Năng suất lao động

d. Chi phí sản xuất

**Câu 8: Thực chất quan hệ cung- cầu là gì?**

a. Là mqh tác động qua lại giữa cung và cầu HH trên thị trường

b. Là mqh tác động qua lại giữa cung, cầu HH và giá cả trên thị trường

c. Là mối quan hệ tác động giữa người mua và người bán hay người SX và người TD đang diễn ra trên thị trường để xác định giá cả và số lượng HH, dịch vụ.

d. Là mqh tác động qua lại giữa giá cả thị trường và cung, cầu HH. Giá cả thấp thì cung giảm, cầu tăng và ngược lại.

**Câu 9: Trên thực tế, sự vận động của cung, cầu diễn ra ntn?**

a. Cung, cầu thường vận động không ăn khớp nhau

b. Cung, cầu thường cân bằng

c. Cung thường lớn hơn cầu

d. Cầu thường lớn hơn cung.

**Câu 10: Cung và giá cả có mối quan hệ như thế nào?**

a. Giá cao thì cung giảm

b. Giá cao thì cung tăng

c. Giá thấp thì cung tăng

d. Giá biến động nhưng cung không biến động.

**Câu 11: Cầu và giá cả có mối quan hệ như thế nào?**

a. Giá cao thì cầu giảm

b. Giá cao thì cầu tăng

c. Giá thấp thì cầu tăng

d. Cả a, c đúng.

**Câu 12: Mối quan hệ cung cầu là mối quan hệ tác động giữa ai với ai?**

a. Người mua và người bán

b. Người bán và người bán

c. Người sản xuất với người tiêu dùng

d. Cả a, c đúng

**Câu 13: Mọi quan hệ cung cầu là mối quan hệ tác động giữa ai với ai?**

a. Người mua và người bán

b. Người bán và người bán

c. Người sản xuất với người sản xuất

d. Cả a, c đúng

**Câu 14: Nội dung của quan hệ cung cầu được biểu hiện như thế nào?**

a. Cung cầu tác động lẫn nhau

b. Cung cầu ảnh hưởng đến giá cả

c. Giá cả ảnh hưởng đến cung cầu

d. Cả a, b, c đúng.

**Câu 15: Khi cầu tăng dẫn đến sản xuất mở rộng dẫn đến cung tăng là nội dung của biểu hiện nào trong quan hệ cung - cầu ?**

a. Cung cầu tác động lẫn nhau

b. Cung cầu ảnh hưởng đến giá cả

c. Giá cả ảnh hưởng đến cung cầu

d. Thị trường chi phối cung cầu

**Câu 16: Khi cầu giảm dẫn đến sản xuất mở rộng dẫn đến cung giảm là nội dung của biểu hiện nào trong quan hệ cung - cầu ?**

a. Cung cầu tác động lẫn nhau

b. Cung cầu ảnh hưởng đến giá cả

c. Giá cả ảnh hưởng đến cung cầu

d. Thị trường chi phối cung cầu

**Câu 17: Khi trên thị trường giá cả giảm thì xảy ra trường hợp nào sau đây?**

a. Cung và cầu tăng

b. Cung và cầu giảm

c. Cung tăng, cầu giảm

d. Cung giảm, cầu tăng

**Câu 18: Khi trên thị trường giá cả tăng thì xảy ra trường hợp nào sau đây?**

a. Cung và cầu tăng

b. Cung và cầu giảm

c. Cung tăng, cầu giảm

d. Cung giảm, cầu tăng

**Câu 19: Khi trên thị trường cung lớn hơn cầu thì xảy ra trường hợp nào sau đây?**

a. Giá cả tăng

b. Giá cả giảm

c. Giá cả giữ nguyên

d. Giá cả bằng giá trị

**Câu 20: Khi trên thị trường cung nhỏ hơn cầu thì xảy ra trường hợp nào sau đây?**

a. Giá cả tăng

b. Giá cả giảm

c. Giá cả giữ nguyên

d. Giá cả bằng giá trị

## LỚP 12 (15 tiết)

### Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

#### **I. Kiến thức cơ bản:**

1. Khái niệm pháp luật:

a) Pháp luật là gì ?

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực Nhà nước.

b) Các đặc trưng của pháp luật:

- Tính quy phạm phổ biến : Pháp luật được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

- Tính quyền lực , bắt buộc chung: Pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước, bắt buộc đối với tất cả mọi đối tượng trong xã hội.

- Tính chặt chẽ về hình thức: các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Nội dung của văn bản do cơ quan cấp dưới ban hành (có hiệu lực pháp lý thấp hơn) không được trái với nội dung của văn bản do cơ quan cấp trên ban hành (có hiệu lực pháp lý cao hơn). Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp không được trái Hiến pháp.

2. Bản chất của pháp luật

a) Bản chất giai cấp của pháp luật.

Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà Nhà nước đại diện.

b) Bản chất xã hội của pháp luật:

- Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.
- Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội.

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức:

- a) Quan hệ giữa pháp luật với kinh tế: (đọc thêm)
- b) Quan hệ giữa pháp luật với chính trị: (đọc thêm)
- c) Quan hệ giữa pháp luật với đạo đức:

- Nhà nước luôn cố gắng chuyển những quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội thành các quy phạm pháp luật.
- Khi ấy, các giá trị đạo đức không chỉ được tuân thủ bằng niềm tin, lương tâm của cá nhân hay do sức ép của dư luận xã hội mà còn được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước.

4. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội

a) Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội

- Tất cả các nhà nước đều quản lý xã hội chủ yếu bằng pháp luật bên cạnh những phương tiện khác như chính sách, kế hoạch, giáo dục tư tưởng, đạo đức,... Nhờ có pháp luật, nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ của mình.
- Quản lý xã hội bằng pháp luật nghĩa là nhà nước ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn xã hội.

b) Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình:

- Hiến pháp quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; các luật về dân sự, hôn nhân và gia đình, thương mại, thuế, đất đai, giáo dục, ... cụ thể hóa nội dung, cách thức thực hiện các quyền của công dân trong từng lĩnh vực cụ thể. Trên cơ sở ấy, công dân thực hiện quyền của mình.
- Các luật về hành chính, hình sự, tố tụng, ... quy định thẩm quyền, nội dung, hình thức, thủ tục giải quyết các tranh chấp, khiếu nại và xử lý các vi phạm pháp luật. Nhờ thế, công dân sẽ bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

## **II. Bài tập:**

**Câu 1.** Pháp luật nước ta có mấy đặc trưng cơ bản ?

- A. Hai.                      B. Ba.                      C. Bốn.                      D. Năm

**Câu 2.** Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành:

- A. Phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền do nhà nước đại diện.
- B. Phù hợp với ý chí của nhân dân do nhà nước đại diện.
- C. Mang tính chặt chẽ, tính quyền lực và tính bắt buộc chung.
- D. Thể hiện nguyện vọng của nhân dân do nhà nước quản lý.

**Câu 3.** Các cá nhân, tổ chức kiểm chế để không làm những điều mà pháp luật cấm là ?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 4.** Người ở độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là ?

- A. Từ đủ 14 đến dưới 16.              B. Từ 14 đến đủ 16.              C. Từ đủ 16 đến dưới 18.              D. Từ 16 đến đủ 18.

**Câu 5.** Trách nhiệm pháp lý được áp dụng đối với người vi phạm pháp luật nhằm

- A. Giáo dục, răn đe, hành hạ.
- B. Kiểm chế những việc làm trái luật.
- C. Xử phạt hành chính.
- D. Phạt tù hoặc tử hình.

**Câu 6.** Vi phạm pháp luật hành chính là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới:

- A. Quan hệ xã hội và quan hệ kinh tế.
- B. Các quy tắc quản lý Nhà nước.
- C. Các điều luật và các quan hệ hành chính.
- D. Quan hệ xã hội và quan hệ hành chính.





hoặc không hành động – không làm những việc phải làm theo quy định của pháp luật .

+ Hành vi đó xâm phạm, gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

**- Thứ hai, do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện.**

Năng lực trách nhiệm pháp lí được hiểu là khả năng của người đã đạt một độ tuổi nhất định theo quy định pháp luật, có thể nhận thức, điều khiển và chịu trách nhiệm về việc thực hiện hành vi của mình.

**- Thứ ba, người vi phạm pháp luật phải có lỗi.**

Lỗi thể hiện thái độ của người biết hành vi của mình là sai, trái pháp luật , có thể gây hậu quả không tốt nhưng vẫn cố ý làm hoặc vô tình để mặc cho sự việc xảy ra.

=> Kết luận:

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật , có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

**b) Trách nhiệm pháp lí**

- Trách nhiệm pháp lí là nghĩa vụ của các chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế do Nhà nước áp dụng.

- Trách nhiệm pháp lí được áp dụng nhằm :

**+ Buộc cá chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật .**

**+ Giáo dục, răn đe những người khác để họ tránh, hoặc kiểm chế những việc làm trái pháp luật .**

**c) Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí:**

- Vi phạm hình sự là những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm quy định tại Bộ luật Hình sự.

Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự , phải chấp hành hình phạt theo quy định của Tòa án. Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Người từ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm .

- Vi phạm hành chính là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước .

Người vi phạm phải chịu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật . Người từ 14 đến 16 tuổi bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do cố ý ; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra.

- Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật , xâm phạm tới các quan hệ tài sản (quan hệ sở hữu, quan hệ hợp đồng...) và quan hệ nhân thân (liên quan đến các quyền nhân thân, không thể chuyển giao cho người khác, ví dụ : quyền đối với họ, tên, quyền được khai sinh, bí mật đời tư, quyền xác định lại giới tính...)

Người có hành vi vi phạm dân sự phải chịu trách nhiệm dân sự. Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật (ví dụ : bố mẹ đối với con) đồng ý, có các quyền , nghĩa vụ , trách nhiệm dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập và thực hiện.

- Vi phạm kỉ luật là vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước ... do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ.

Cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỉ luật phải chịu trách nhiệm kỉ luật với các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, chuyển công tác khác, buộc thôi việc...

	Sử dụng PL	Thi hành PL	Tuân thủ PL	Áp dụng PL
Chủ thể	Cá nhân, tổ chức	Cá nhân, tổ chức	Cá nhân, tổ chức	Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền

Mức độ chủ động của chủ thể	Chủ động thực hiện quyền (những việc được làm)	Chủ động thực hiện nghĩa vụ (những việc phải làm)	Không làm những việc bị cấm	Cơ quan nhà nước chủ động ra quyết định hoặc thực hiện hành vi pháp luật theo đúng chức năng, thẩm quyền được trao
Cách thức thực hiện	Nếu pháp luật không quy định thì cá nhân, tổ chức có thẩm quyền lựa chọn, thoả thuận (ví dụ: các bên có thể tự thoả thuận cách ký hợp đồng mua bán tài sản, cách thức trao tài sản, thời gian giao trả tiền và tài sản, địa điểm thực hiện)			Bắt buộc tuân theo các thủ tục, trình tự chặt chẽ do pháp luật quy định

**II. Bài tập:**

**Câu 1.** Thực hiện pháp luật là

- A. Quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống,
- B. Các hành vi ấy sẽ trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân tổ chức.
- C. Xã hội sẽ phát sinh nhiều biến đổi, dẫn đến nhiều hành vi khác phát sinh.
- D. A và B đúng.

**Câu 2.** Các hình thức thực hiện pháp luật theo thứ tự là:

- A. Sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật, áp dụng pháp luật và tuân thủ pháp luật.
- B. Sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật, tuân thủ pháp luật và áp dụng pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật.
- D. Tuân thủ pháp luật, sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật và áp dụng pháp luật.

**Câu 3.** Trách nhiệm pháp lý áp dụng nhằm:

- A. Giáo dục và răn đe những người vi phạm.
- B. Để cá nhân biết được trách nhiệm của mình.
- C. Đem lại sự phát triển cho xã hội.
- D. Cả A và C đúng.

**Câu 4.** Thực hiện trách nhiệm pháp lý đối với người từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi là

- A. Giáo dục, răn đe là chính.
- B. Có thể bị phạt tù.
- C. Buộc phải cách li với xã hội và không có điều kiện tái hòa nhập cộng đồng
- D. Chủ yếu là đưa ra lời khuyên .

**Câu 5.** Khi gặp đèn đỏ thì dừng, chạy xe không dàn hàng ngang là

- A. sử dụng pháp luật
- B. thực hiện pháp luật
- C. tuân thủ Pháp luật
- D. áp dụng pháp luật

**Câu 6.** Tòa án huyện A tuyên bố bị cáo B mức phạt 2 năm tù vì tội hiếp dâm, là

- A. Sử dụng pháp luật
- B. Áp dụng pháp luật
- C. Thi hành pháp luật
- D. Tuân thủ pháp luật

**Câu 7.** Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện quyền (những việc được làm) là:

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 8.** Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện nghĩa vụ (những việc phải làm) là:

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 9.** Các tổ chức cá nhân không làm những việc bị cấm là:

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 10.** Dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật là ?

- A. Là hành vi trái pháp luật.
- B. Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- C. Vi phạm pháp luật phải có lỗi.
- D. Tất cả ý trên.

**Câu 11.** Nhà nước đưa ra trách nhiệm pháp lý là nhằm : A. Phạt tiền người vi phạm.

- B. Buộc chủ thể vi phạm chấm dứt hành vi trái pháp luật, phải chịu những thiệt hại nhất định; giáo dục răn đe những người khác.
- C. Lập lại trật tự xã hội.
- D. Ngăn chặn người vi phạm có thể có vi phạm mới.

**Câu 12.** Người phải chịu trách nhiệm hành chính do mọi vi phạm hành chính mà mình gây ra theo quy định của pháp luật có độ tuổi là

- A. Từ đủ 18 tuổi trở lên.
- B. Từ 18 tuổi trở lên
- C. Từ đủ 16 tuổi trở lên.
- D. Từ đủ 14 tuổi trở lên.

**Câu 13.** Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới:

- A. Các quy tắc quản lý nhà nước.
- B. Các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

C. Các quan hệ lao động, công vụ nhà nước.

D. Tất cả các ý trên.

**Câu 14.** Người phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm do mình gây ra có độ tuổi theo quy định của pháp luật là người

A. từ đủ 14 tuổi trở lên.

B. từ đủ 16 tuổi trở lên.

C. từ 18 tuổi trở lên.

D. từ đủ 18 tuổi trở lên.

**Câu 15.** Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là:

A. Công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.

B. Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật.

C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.

D. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

**Câu 16.** Người bị bệnh tâm thần có hành vi trái pháp luật có được xem là vi phạm pháp luật không ?

A. Có.

B. Không.

C. Tùy từng trường hợp.

D. Tất cả đều sai.

**Câu 17.** Trường hợp nào sau đây thì mới được bắt, giam, giữ người:

A. Bắt người khi đang bị tinh nghi có hành vi vi phạm pháp luật.

B. Bắt, giam, giữ người khi người này có dấu hiệu nghiện ma túy.

C. Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.

D. Bắt giam người khi người này có người thân phạm pháp luật.

**Câu 18.** Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm của:

A. Mọi người.

B. Chỉ những người có đủ 18 tuổi trở lên.

C. Chủ thể vi phạm pháp luật.

D. Người có hành vi không hợp đạo đức.

**Câu 19.** Hộ sản xuất – kinh doanh chủ động đăng kí khai thuế và nộp thuế là:

A. Tuân thủ pháp luật.

B. Thi hành pháp luật.

C. Sử dụng pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 20.** Đối tượng của vi phạm hành chính là

A. Cá nhân

B. Tổ chức.

C. Cá nhân và tổ chức

D. Cơ quan hành chính

**Câu 21.** Hành vi vi phạm các quy tắc, quy chế được xác lập trong một tổ chức, cơ quan, đơn vị là:

A. Vi phạm hành chính.

B. Vi phạm dân sự.

C. Vi phạm kỷ luật.

D. Vi phạm hình sự.

**Câu 22.** Cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý là

A. Hành vi vi phạm pháp luật.

B. Tính chất phạm tội.

C. Mức độ gây thiệt hại của hành vi.

D. Khả năng nhận thức của chủ thể.

**Câu 23.** Trách nhiệm pháp lý được chia làm mấy loại?

A. 4.

B. 5.

C. 6.

D. 7

**Câu 24.** Đối với công chức nhà nước, các hình thức kỷ luật bao gồm:

A. Bồi thường thiệt hại, khiển trách, cảnh báo, buộc xin lỗi.

B. Khiển trách, cảnh báo, hạ lương, buộc thôi việc.

C. Khiển trách, bồi thường thiệt hại, cảnh báo, buộc thôi việc.

D. Phạt vi phạm, khiển trách, bồi thường thiệt hại, cảnh báo, buộc thôi việc.

**Câu 25.** Đâu là nguyên nhân chính dẫn đến vi phạm pháp luật?

A. Do ảnh hưởng ít nhiều của tàn dư chế độ cũ và ảnh hưởng của lối sống không lành mạnh.

B. Mặt trái của nền kinh tế thị trường tác động vào một bộ phận người dân, đặc biệt là giới trẻ.

C. Thông qua các chiêu bài diễn biến hòa bình, các thế lực thù địch vẫn trực tiếp hoặc gián tiếp tìm cách chống phá Nhà nước ta.

D. Có sự yếu kém trong công tác quản lý xã hội, đôi chỗ còn buông lỏng kỉ cương ; giám sát còn mang tính hình thức.

### **Bài 3**

## **CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT**

### **I. Kiến thức cơ bản:**

Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định pháp luật .

1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

- Một là : Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Các quyền được hưởng như quyền bầu cử, ứng cử, quyền sở hữu, quyền thừa kế, các quyền tự do cơ bản và các quyền dân sự, chính trị khác... Các nghĩa vụ phải thực hiện như nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ đóng thuế,
- Hai là : Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội.

## 2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Công dân dù ở địa vị nào, làm nghề gì khi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm hành chính, dân sự, hình sự, kỉ luật).
- Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ như nhau đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không phân biệt đối xử.

## 3. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ của công dân được Nhà nước quy định trong Hiến pháp và luật.
- Nhà nước và xã hội có trách nhiệm cùng tạo ra các điều kiện vật chất, tinh thần để bảo đảm cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

## II. Bài tập:

**Câu 1** Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là:

- A. Công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
- B. Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- D. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

**Câu 2.** Công dân bình đẳng trước pháp luật là:

- A. Công dân có quyền và nghĩa vụ như nhau nếu cùng giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. Công dân có quyền và nghĩa vụ giống nhau tùy theo địa bàn sinh sống.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của đơn vị, tổ chức, đoàn thể mà họ tham gia.
- D. Công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

**Câu 3.** Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước PL thể hiện qua việc:

- A. Quy định quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp và Luật.
- B. Tạo ra các điều kiện bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật.
- C. Không ngừng đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật.
- D. Tất cả các ý trên.

**Câu 4.** Điền vào chỗ trống: “Công dân .....có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.”

- A. Được hưởng quyền và nghĩa vụ.
- B. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- C. Có quyền bình đẳng và tự do về quyền và nghĩa vụ.
- D. Có quyền và nghĩa vụ ngang nhau.

**Câu 5.** Công dân có quyền cơ bản nào sau đây:

- A. Quyền bầu cử, ứng cử.
- B. Quyền tổ chức lật đổ.
- C. Quyền lôi kéo, xúi giục.
- D. Quyền tham gia tổ chức phản động.

**Câu 6.** Chủ tịch A của một xã sẽ chịu trách nhiệm gì khi ăn hối lộ làm tổn thất quyền lợi trong cơ quan.

- A. Phạt vi phạm.
- B. Giáng chức.
- C. Bãi nhiệm, miễn nhiệm.
- D. Cả B và C đúng.

**Câu 7.** Văn kiện Đại hội VI Đảng cộng sản Việt Nam có viết : « ... Mọi vi phạm đều được xử lý. Bất cứ ai vi phạm đều bị đưa ra xét xử theo pháp luật... ». Nội dung trên đề cập đến:

- A. Công dân bình đẳng về quyền.
- B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.
- D. Quy định xử lý những trường hợp vi phạm.

**Câu 8.** Cơ sở nào sau đây là cơ sở pháp lý bảo đảm bình đẳng quyền và nghĩa vụ của công dân ?

- A. Hiến pháp, Luật, Bộ luật.
- B. Nội quy của cơ quan.
- C. Điều lệ Đoàn.
- D. Điều lệ Đảng.

**Câu 9.** Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ được hiểu là:

- A. Mọi công dân đều được hưởng quyền như nhau theo quy định của pháp luật  
B. Mọi công dân đều phải có nghĩa vụ như nhau theo quy định của pháp luật  
C. Mọi công dân đều được bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của Pháp luật.  
D. Mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau.

**Câu 10.** Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, do người .....trách nhiệm pháp lý thực hiện.

- A. Đủ tuổi. B. Bình thường. C. Không có năng lực. D. Có năng lực.

**Câu 11.** Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là:

- A. Mọi công dân đều có quyền lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích của mình.  
B. Mọi công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử theo quy định của pháp luật  
C. Mọi công dân từ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử và đại biểu Quốc hội.  
D. Những người có cùng mức thu nhập, phải đóng thuế thu nhập như nhau.

**Câu 12.** Trách nhiệm pháp lý là nghĩa vụ của các cá nhân hoặc tổ chức phải..... hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.

- A. Gánh chịu. B. Nộp phạt. C. Đền bù. D. Bị trừng phạt.

**Câu 13.** Khi nói đến bình đẳng có thể hiểu là vấn đề nào được đề cập trước hết?

- A. Quyền lợi. B. Cách đối xử. C. Trách nhiệm. D. Nghĩa vụ.

**Câu 14.** Bao lực trong gia đình thể hiện điều gì trong các ý dưới đây

- A. Thiếu tình cảm. B. Thiếu kính tế. C. Thiếu tập trung. D. Thiếu bình đẳng.

**Câu 15.** Điền vào chỗ trống: Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị .....trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

- A. Hạn chế khả năng. B. Ràng buộc bởi các quan hệ.  
C. Không chế về năng lực. D. Phân biệt đối xử.

**Câu 16.** Bình đẳng trước pháp luật là một trong những ..... của công dân

- A. Quyền chính đáng. B. Quyền thiêng liêng.  
C. Quyền cơ bản. D. Quyền hợp pháp.

**Câu 17.** Điều 52 – Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 quy định mọi công dân đều:

- A. Bình đẳng trước Nhà nước. B. Bình đẳng trước pháp luật.  
C. Bình đẳng về quyền lợi. D. Bình đẳng về nghĩa vụ.

**Câu 18.** Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội, thể hiện ở

- A. Công dân bình đẳng về quyền. B. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.  
C. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý. D. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

**Câu 19.** Quyền và nghĩa vụ công dân được quy định trong:

- A. Chính sách kinh tế, văn hóa, chính trị. B. Hiến pháp và Pháp luật.  
C. Các văn bản quy phạm pháp luật. D. Các thông tư, nghị quyết.

**Câu 20.** Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý được hiểu là ?

- A. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng phải chịu trách nhiệm hình sự.  
B. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.  
C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị truy tố và xét xử trước tòa án.  
D. Cả ba đều đúng.

## Bài 4

# **QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

### **I. Kiến thức cơ bản:**

1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

a) Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

b) Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

\* Bình đẳng giữa vợ và chồng

- Trong quan hệ thân nhân: Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú; tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; ....

- Trong quan hệ tài sản: Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, thể hiện ở các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt..

\* Bình đẳng giữa cha mẹ và con

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con; cùng nhau thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con,...

- Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con (kể cả con nuôi); không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

- Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Con không được có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

\* Bình đẳng giữa ông bà và cháu

Ông bà có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho các cháu; cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà.

\* Bình đẳng giữa anh, chị, em

Anh, chị, em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

c) Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình (bỏ)

## 2. Bình đẳng trong lao động

a) Thế nào là bình đẳng trong lao động?

Bình đẳng trong lao động được hiểu là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua việc tìm việc làm, bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động, bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

b) Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động

\* Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động

- Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc gia đình, thành phần kinh tế.

- Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao được Nhà nước và người sử dụng lao động ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy tài năng, làm lợi cho doanh nghiệp và cho đất nước.

\* Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động

Việc giao kết hợp đồng lao động phải tuân theo nguyên tắc: tự do, tự nguyện, bình đẳng; không trái pháp luật và thoả ước lao động tập thể; giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động.

\* Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ

Lao động nam và lao động nữ được bình đẳng về quyền trong lao động, đó là: bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm; bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng; được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, BHXH, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

Tuy nhiên, lao động nữ được quan tâm đến đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ trong lao động để có điều kiện thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ lao động.

c) Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong lao động (bỏ)

## 3. Bình đẳng trong kinh doanh

a) Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh?

Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.

b) Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh

- Mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.
- Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng kí kinh doanh trong nghề mà pháp luật không cấm.
- Mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.
- Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về quyền chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng; tự do liên doanh với các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; tự chủ kinh doanh để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.
- Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về nghĩa vụ, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp; tuân thủ pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử.

c) Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong kinh doanh (bỏ)

## II. Bài tập:

**Câu 1.** Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình?

- A. Cùng đóng góp công sức để duy trì đời sống phù hợp với khả năng của mình.
- B. Tự do lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình.
- C. Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng lao động.
- D. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

**Câu 2.** Kết hôn là ?

- A. Xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về điều kiện kết hôn và đăng kí kết hôn.
- B. Xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về độ tuổi, năng lực trách nhiệm pháp lý và đăng ký kết hôn.
- C. Xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về sự tự nguyện, không bị mất năng lực hành vi dân sự và đăng ký kết hôn.
- D. Xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về độ tuổi, sự tự nguyện và đăng kí kết hôn.

**Câu 3.** Độ tuổi được phép kết hôn theo quy định của pháp luật hiện hành đối với nam, nữ là

- A. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- B. Nam đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- C. Nam đủ 20 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi trở lên.
- D. Nam từ 19 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi.

**Câu 4.** Điều nào sau đây không phải là mục đích của hôn nhân:

- A. Xây dựng gia đình hạnh phúc.
- B. Cùng cố tình yêu lứa đôi.
- C. Tổ chức đời sống vật chất của gia đình.
- D. Thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân đối với đất nước.

**Câu 5.** Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng được thể hiện qua quan hệ nào sau đây ?

- A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại.
- B. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.
- C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.
- D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.

**Câu 6.** Nhận định nào sau đây sai ?

- A. Vợ chồng phải có trách nhiệm với nhau trong công việc gia đình.
- B. Chỉ có cha mẹ mới có quyền dạy dỗ con cái.
- C. Cha mẹ nuôi phải có trách nhiệm nuôi dạy con cái như con ruột.
- D. Ông bà, người thân có trách nhiệm nuôi dạy con cháu cho đến khi trưởng thành nếu mồ côi cha mẹ.

**Câu 7.** Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng kí kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân là thời kì:

- A. Hôn nhân.
- B. Hòa giải.
- C. Li hôn.
- D. Li thân.

**Câu 8.** Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh chị em trong gia đình:

- A. Đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.
- B. Không phân biệt đối xử giữa các anh chị em.
- C. Yêu quý kính trọng ông bà cha mẹ.
- D. Sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.

**Câu 9.** Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là:

- A. Người chồng phải giữ vai trò chính trong đóng góp về kinh tế và quyết định công việc lớn trong gia đình.

B. Công việc của người vợ là nội trợ gia đình và chăm sóc con cái, quyết định các khoản chi tiêu hàng ngày của gia đình.

C. Vợ, chồng cùng bàn bạc, tôn trọng ý kiến của nhau trong việc quyết định các công việc của gia đình.

D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 10.** Bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình được hiểu là

A. Các thành viên trong gia đình đối xử công bằng, dân chủ, tôn trọng lẫn nhau.

B. Tập thể gia đình quan tâm đến lợi ích của từng cá nhân, từng cá nhân phải quan tâm đến lợi ích chung của gia đình.

C. Các thành viên trong gia đình có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình.

D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 11.** Vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung là:

A. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn.

B. Những tài sản có trong gia đình.

C. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn và tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

D. Tất cả phương án trên.

**Câu 12.** Chị B có chồng là anh A. Bạn chị H có gửi cho chị một bì thư và 2000 USD với nội dung như sau: “Mến tặng vợ chồng bạn, chúc hai bạn nhanh chóng qua khỏi thời kì khó khăn này”. 2000 USD là:

A. Tài sản chung của chị H và anh Y.

B. Tài sản riêng của chị H hoặc tài sản riêng của anh Y.

C. Tài sản được chia làm hai theo quy định của pháp luật. D. Tất cả ý trên.

**Câu 13.** Ý nghĩa của bình đẳng trong hôn nhân:

A. Tạo cơ sở củng cố tình yêu, cho sự bền vững của gia đình.

B. Phát huy truyền thống dân tộc về tình nghĩa vợ, chồng.

C. Khắc phục tàn dư phong kiến, tư tưởng lạc hậu "trọng nam, khinh nữ".

D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 14.** Thời gian làm việc của người cao tuổi được quy định trong luật lao động là:

A. Không được quá 4 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.

B. Không được quá 5 giờ một ngày hoặc 30 giờ một tuần.

C. Không được quá 6 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.

D. Không được quá 7 giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần.

**Câu 15.** Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng trong lao động:

A. Cùng thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

B. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh.

C. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm.

D. Tự chủ trong kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.

**Câu 16.** Theo Hiến pháp nước ta đối với công dân lao động là

A. Nghĩa vụ.

B. Bổn phận.

C. Quyền lợi.

D. Quyền và nghĩa vụ.

**Câu 17.** Quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động thể hiện:

A. Nam và nữ bình đẳng về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động.

B. Người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi cả nam và nữ đều có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.

C. Lao động nữ được hưởng chế độ thai sản, hết thời gian nghỉ thai sản, khi trở lại làm việc, lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc.

D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 17.** Chủ thể của hợp đồng lao động là ?

A. Người lao động và đại diện người lao động.

B. Người lao động và người sử dụng lao động.

C. Đại diện người lao động và người sử dụng lao động.

D. Tất cả phương án trên.

**Câu 18.** Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động là ?

A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động .

B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.

C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 19.** Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động nữ:

A. Kết hôn

B. Nghỉ việc không lí do

C. Nuôi con dưới 12 tháng tuổi

D. Có thai

**Câu 20.** Việc giao kết hợp đồng lao động phải tuân theo nguyên tắc nào ?

A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.

B. Không trái với pháp luật và thỏa ước lao động tập thể.

C. Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động.

D. Tất cả các nguyên tắc trên.

**Bài 5****QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO****I. Kiến thức cơ bản:****1. Bình đẳng giữa các dân tộc****a) Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc?**

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá cao hay thấp, không phân biệt chủng tộc, màu da...đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

**b) Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc**

## \* Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị

Các dân tộc đều có quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước, tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước. Quyền này được thực hiện theo hai hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.

## \* Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế

Trong chính sách phát triển kinh tế, không có sự phân biệt giữa các dân tộc đa số và thiểu số. Nhà nước luôn quan tâm đầu tư phát triển kinh tế đối với tất cả các vùng, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

## \* Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hoá, giáo dục

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục, phát huy.

Các dân tộc ở Việt Nam có quyền hưởng thụ một nền giáo dục của nước nhà.

**c) Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc**

Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

**d) Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các dân tộc (đọc thêm)****2. Bình đẳng giữa các tôn giáo****a) Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo**

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được thể hiện là các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật; đều bình đẳng trước pháp luật; những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

**b) Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo**

## \* Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau, người có tôn giáo hoặc không có tôn giáo đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân, không phân biệt đối xử vì lí do tôn giáo.

Đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo có trách nhiệm sống tốt đời, đẹp đạo, giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, phát huy những giá trị văn hoá đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và ý thức chấp hành pháp luật.

## \* Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm; các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.

Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên tinh thần tôn trọng pháp luật, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước đảm bảo.

Các cơ sở tôn giáo như: chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, trụ sở, các cơ sở đào tạo, ...được pháp luật bảo hộ; nghiêm cấm việc xâm phạm các tài sản đó.

**c) Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo**

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thúc đẩy tình đoàn kết keo sơn gắn bó nhân dân Việt Nam, tạo thành sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng đất nước.

d) Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo (đọc thêm)

## **II. Bài tập:**

**Câu 1.** Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác giao lưu giữa các dân tộc

- A. Các bên cùng có lợi  
B. Bình đẳng  
C. Đoàn kết giữa các dân tộc  
D. Tôn trọng lợi ích của các dân tộc thiểu số

**Câu 2.** Số lượng các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam là

- A. 54  
B. 55  
C. 56  
D. 57

**Câu 3.** Dân tộc được hiểu theo nghĩa

- A. Một bộ phận dân cư của 1 quốc gia  
B. Một dân tộc thiểu số  
C. Một dân tộc ít người  
D. Một cộng đồng có chung lãnh thổ

**Câu 4.** Yếu tố quan trọng để phân biệt sự khác nhau giữa tín ngưỡng với mê tín dị đoan là:

- A. Niềm tin.  
B. Nguồn gốc.  
C. Hậu quả xấu để lại.  
D. Nghi lễ

**Câu 5.** Hành vi nào sau đây thể hiện tín ngưỡng?

- A. Thắp hương trước lúc đi xa.  
B. Yếm bùa.  
C. Không ăn trứng trước khi đi thi.  
D. Xem bói.

**Câu 6.** Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh không đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước:

- A. Buôn thần bán thánh.  
B. Tốt đời đẹp đạo.  
C. Kính chúa yêu nước.  
D. Đạo pháp dân tộc.

**Câu 7.** Bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là:

- A. Công dân có quyền không theo bất kì tôn giáo nào.  
B. Người đã theo tín ngưỡng, tôn giáo không có quyền bỏ mà theo tín ngưỡng, tôn giáo khác.  
C. Người theo tín ngưỡng, tôn giáo có quyền tham gia hoạt động tín ngưỡng tôn giáo đó.  
D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 8.** Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là:

- A. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng  
B. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật bảo vệ  
C. Các dân tộc được nhà nước tôn trọng, bảo vệ và pháp luật tạo điều kiện phát triển  
D. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

**Câu 9.** Tôn giáo được biểu hiện:

- A. Qua các đạo khác nhau  
B. Qua các tín ngưỡng  
C. Qua các hình thức tín ngưỡng có tổ chức  
D. Qua các hình thức lễ nghi

**Câu 10.** Tìm câu phát biểu sai

- A. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.  
B. Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên tinh thần tôn trọng pháp luật, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước bảo đảm.  
C. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm; các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.  
D. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận, được hoạt động khi đóng thuế hàng năm.

## **Bài 6**

### **CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN**

#### **I. Kiến thức cơ bản:**

1. Các quyền tự do cơ bản của công dân

a) Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

\* Thế nào là ...?

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

\* Nội dung :

Không một ai, dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam, giữ người vì những lí do không chính đáng hoặc do nghi ngờ không có căn cứ.

Trong một số trường hợp cần thiết phải bắt, giam, giữ người để giữ gìn trật tự, an ninh, để điều tra tội phạm, để ngăn chặn tội phạm thì những cán bộ nhà nước có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và một số cơ quan khác được quyền bắt và giam, giữ người, nhưng phải theo đúng trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

\* Ý nghĩa: (đọc thêm)

b) Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân

\* Thế nào là...?

Công dân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm; không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

\* Nội dung:

Thứ nhất: Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe của người khác.

- Không ai được đánh người; đặc biệt nghiêm cấm những hành vi hung hãn, côn đồ, đánh người gây thương tích, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác.

- Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng của người khác như giết người, đe dọa giết người, làm chết người.

Thứ hai: Không ai được xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác.

- Không bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và gây thiệt hại về danh dự cho người đó.

\* Ý nghĩa: (đọc thêm)

c) Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

+ Thế nào là ...?

Chỗ ở của công dân được Nhà nước và mọi người tôn trọng, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Chỉ trong trường hợp được pháp luật cho phép và phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được khám xét chỗ ở của một người. Trong trường hợp này thì việc khám xét cũng không được tiến hành tùy tiện mà phải tuân theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

+ Nội dung:

Về nguyên tắc, không ai được tự tiện vào chỗ ở của người khác. Tuy nhiên, pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của công dân trong các trường hợp sau:

- Trường hợp thứ nhất, khi có căn cứ để khẳng định chỗ ở, địa điểm của người nào đó có công cụ, phương tiện (ví dụ: gây gộc, dao, búa, rìu, súng,...) để thực hiện tội phạm hoặc có đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án.

- Trường hợp thứ hai, việc khám chỗ ở, địa điểm của người nào đó được tiến hành khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn tránh ở đó.

+ Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân (đọc thêm)

d) Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Không ai được tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu hủy thư, điện tín của người khác; những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín phải chuyển đến tay người nhận, không được giao nhầm cho người khác, không được để mất thư, điện tín của nhân dân.

Chỉ có những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chỉ trong những trường hợp cần thiết mới được tiến hành kiểm soát thư, điện thoại, điện tín của người khác.

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là điều kiện cần thiết để bảo đảm đời sống riêng tư của mỗi cá nhân trong xã hội. Trên cơ sở quyền này, công dân có một đời sống tinh thần thoải mái mà không ai được tùy tiện xâm phạm tới.

e) Quyền tự do ngôn luận

Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

Có nhiều hình thức và phạm vi để thực hiện quyền này:

- Sử dụng quyền này tại các cuộc họp ở các cơ quan, trường học, tổ dân phố,... bằng cách trực tiếp phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình.
- Viết bài gửi đăng báo, trong đó bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước; về xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh; về ủng hộ cái đúng, cái tốt, phê phán và phản đối cái sai, cái xấu trong đời sống xã hội.
- Đóng góp ý kiến, kiến nghị với các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân trong dịp đại biểu tiếp xúc với cử tri cơ sở, hoặc công dân có thể viết thư cho đại biểu Quốc hội trình bày, đề đạt nguyện vọng.

2. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân

a) Trách nhiệm của Nhà nước (đọc thêm)

b) Trách nhiệm của công dân

- Phải học tập, tìm hiểu để nắm được nội dung các quyền tự do cơ bản của mình.
- Có trách nhiệm phê phán, đấu tranh, tố cáo những việc làm trái pháp luật, vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân.
- Tích cực tham gia giúp đỡ các cán bộ nhà nước thi hành quyết định bắt người, khám người trong những trường hợp được pháp luật cho phép.
- Tự rèn luyện, nâng cao ý thức pháp luật để sống văn minh, tôn trọng pháp luật, tự giác tuân thủ pháp luật của Nhà nước, tôn trọng quyền tự do cơ bản của người khác.

## **II. Bài tập:**

**Câu 1.** Công an bắt giam người vì nghi ngờ lấy trộm xe máy là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

**Câu 2.** Đi xe máy vượt đèn đỏ gây thương tích cho người khác là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

**Câu 3.** Giam giữ người quá thời hạn qui định là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

**Câu 4.** Xúc phạm người khác trước mặt nhiều người là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

**Câu 5.** Tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

**Câu 6.** Do mâu thuẫn, cãi vã to tiếng rồi chửi nhau, học sinh A nóng giận mất bình tĩnh nên đã ném bình hoa ở lớp vào mặt học sinh B. Học sinh B tránh được nên bình hoa trúng vào đầu học sinh C đang đứng ngoài lên tiếng bênh vực học sinh A. Hành vi của học sinh A đã vi phạm quyền gì đối với học sinh B

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân

- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân  
D. Không vi phạm gì

**Câu 7.** "Những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín không được giao nhằm cho người khác, không được để mất thư, điện tín của nhân dân." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín  
B. Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín  
C. Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín  
D. Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện

**Câu 8.** "Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có qui định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín  
B. Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín  
C. Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín  
D. Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

**Câu 9.** "Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận  
B. Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận  
C. Nội dung về quyền tự do ngôn luận  
D. Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

**Câu 10.** "Công dân có thể trực tiếp phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình trong các cuộc họp." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận  
B. Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận  
C. Nội dung về quyền tự do ngôn luận  
D. Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

## Bài 7

### CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

#### **I. Kiến thức cơ bản:**

1. Quyền bầu cử và quyền ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

a) Khái niệm quyền bầu cử và ứng cử

Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước.

b) Nội dung quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

\* Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân:

Mọi công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc Hội, Hội đồng nhân dân.

- Những trường hợp không được thực hiện quyền bầu cử gồm: người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang phải chấp hành hình phạt tù; người mất năng lực hành vi dân sự;...

\* Cách thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân:

- Quyền bầu cử của công dân thực hiện theo các nguyên tắc: bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

- Quyền ứng cử của công dân được thực hiện theo hai con đường: tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử.

c) Ý nghĩa của quyền bầu cử và ứng cử của công dân

- Là cơ sở pháp lý-chính trị quan trọng để hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước, để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình.

- Thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta.

2. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

a) Khái niệm về quyền tham gia quản lý đất nước và xã hội

Quyền tham gia quản lý đất nước và xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi của cả nước và

trong địa phương; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và phát triển kinh tế xã hội.

b) Nội dung cơ bản của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

\* Ở phạm vi cả nước:

- Tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật.
- Thảo luận và biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

\* Ở phạm vi cơ sở:

Trực tiếp thực hiện theo cơ chế “Dân biết, dân làm , dân kiểm tra”:

- Những việc phải được thông báo để dân biết mà thực hiện (chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước...).
- Những việc dân làm và quyết định trực tiếp bằng biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín
- Những việc dân được thảo luận , tham gia đóng góp ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định .
- Những việc nhân dân ở phường, xã giám sát , kiểm tra.

c) Ý nghĩa của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

- Là cơ sở pháp lí quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy Nhà nước, nhằm động viên và phát huy sức mạnh của toàn dân, của toàn xã hội về việc xây dựng bộ máy nhà nước vững mạnh và hoạt động có hiệu quả.

3) Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

a) Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong hiến pháp, là công cụ để nhân dân thực hiện dân chủ trực tiếp trong những trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại .

Quyền khiếu nại là quyền công dân, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền , lợi ích của công dân .

Quyền tố cáo là quyền công dân được phép báo cho cơ quan , tổ chức , cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan , tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức

b) Nội dung quyền khiếu nại , tố cáo của công dân.

\* Người có quyền khiếu nại , tố cáo:

Người khiếu nại : mọi cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại.

Người tố cáo : Chỉ có công dân có quyền tố cáo .

\* Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại , tố cáo

Người giải quyết khiếu nại: người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng , Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Thanh tra Chính phủ, thủ tướng chính phủ.

Người giải quyết tố cáo : người đứng đầu cơ quan tổ chức có thẩm quyền quản lí người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức người bị tố cáo; Chánh Thanh tra các cấp, Tổng Thanh tra Chính phủ , Thủ tướng Chính phủ.

Nếu hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì do các cơ quan tố tụng giải quyết.

\* Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại:

- Bước 1: Người khiếu nại nộp đơn khiếu nại đến các cơ quan , tổ chức , cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại
- Bước 2 : Người giải quyết khiếu nại xem xét giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền và trong thời gian do luật quy định.

- Bước 3 : Nếu người khiếu nại đồng ý với kết quả giải quyết thì quyết định của người giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Nếu người khiếu nại không đồng ý thì họ có quyền lựa chọn một trong hai cách: hoặc tiếp tục khiếu nại lên người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên, hoặc kiện ra Tòa Hành chính thuộc Tòa án nhân dân giải quyết .

- Bước 4 : Người giải quyết khiếu nại lần hai xem xét, giải quyết yêu cầu của người khiếu nại.

Nếu người khiếu nại vẫn không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai thì trong thời gian do luật quy định , có quyền khởi kiện ra Tòa hành chính thuộc Tòa án nhân dân.

\* Quy trình tố cáo và giải quyết tố cáo gồm các bước sau:

- Bước 1 : Người tố cáo gửi đơn tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo

- Bước 2 : Người giải quyết tố cáo phải tiến hành việc xác minh và giải quyết nội dung tố cáo.

- Bước 3 : Nếu người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời gian quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo.

- Bước 4 : Cơ quan tổ chức, cá nhân giải quyết tố cáo lần hai có trách nhiệm giải quyết trong thời gian luật quy định.

c) Ý nghĩa của quyền tố cáo, khiếu nại của công dân

Là cơ sở pháp lí để công dân thực hiện một cách có hiệu quả quyền công dân của mình trong một xã hội dân chủ, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ngăn chặn những việc làm trái pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.

4. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện các nền dân chủ của công dân (bỏ)

## II. Bài tập:

**Câu 1.** "Hình thức dân chủ với những quy chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước." là

A. Hình thức dân chủ trực tiếp.

B. Hình thức dân chủ gián tiếp

C. Hình thức dân chủ tập trung.

D. Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa

**Câu 2.** Anh A đề nghị thủ trưởng cơ quan xem xét lại quyết định cho thôi việc của mình. Ta nói anh A đang thực hiện quyền gì?

A. Quyền tố cáo.

B. Quyền ứng cử.

C. Quyền bãi nại.

D. Quyền khiếu nại

**Câu 3.** "... là quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào".

A. Quyền khiếu nại

B. Quyền bầu cử

C. Quyền tố cáo.

D. Quyền góp ý

**Câu 4.** "Quyền bầu cử và quyền ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực .....(4)....., thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức .....(5)..... ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước."

A. Xã hội.

B. Chính trị.

C. Kinh tế.

D. Văn hoá

**Câu 5.** "Quyền bầu cử và quyền ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực .....(4)....., thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức .....(5)..... ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước."

A. dân chủ trực tiếp.

B. dân chủ gián tiếp

C. dân chủ tập trung.

D. dân chủ xã hội chủ nghĩa

**Câu 6.** Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được ứng cử khi có ngày sinh là

A. 21/5/1990

B. 21/4/1991

C. 21/5/1994.

D. 21/5/1993

**Câu 7.** Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được bầu cử khi có ngày sinh là

A. 21/5/1993

B. 21/4/1995

C. 21/5/1994.

D. 21/5/1996

**Câu 8.** Hiến pháp 1992 qui định mọi công dân

A. Đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử

B. Đủ 21 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử

C. Từ 18 đến 21 tuổi có quyền bầu cử và ứng cử

D. Đủ 18 tuổi có quyền bầu cử, đủ 21 tuổi có quyền ứng cử

**Câu 9.** Nhận định nào sai: Dân được hưởng quyền bầu cử và ứng cử một cách bình đẳng, không phân biệt

A. Giới tính, dân tộc, tôn giáo.

- B. Tình trạng pháp lý
- C. Trình độ văn hoá, nghề nghiệp.
- D. Thời hạn cư trú nơi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

**Câu 10.** Nhận định nào sai: Khi xác định người không được thực hiện quyền ứng cử

- A. Người bị khởi tố dân sự
- B. Người đang chấp hành quyết định hình sự của Toà án
- C. Người đang bị xử lý hành chính về giáo dục tại địa phương
- D. Người đã chấp hành xong bản án hình sự nhưng chưa được xoá án

## Bài 8

### **PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN**

#### **I. Kiến thức cơ bản:**

1. Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

a) Quyền học tập của công dân

Mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành, nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.

b) Quyền sáng tạo của công dân

Quyền của mỗi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất; quyền về sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực đời sống xã hội.

Quyền sáng tạo của công dân bao gồm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và hoạt động khoa học, công nghệ.

c) Quyền được phát triển của công dân

Quyền được phát triển là quyền của công dân được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe; được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

Quyền được phát triển của công dân được biểu hiện ở hai nội dung:

Một là, quyền của công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.

Hai là, công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

2. Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

Quyền học tập, sáng tạo và phát triển là quyền cơ bản của công dân, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội ta, là cơ sở, điều kiện cần thiết để con người được phát triển toàn diện, trở thành những công dân tốt, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

a) Trách nhiệm của Nhà nước

- Ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết để các quyền này thực sự đi vào đời sống của mỗi người dân. Các quyền này của công dân và các biện pháp bảo đảm thực hiện của Nhà nước được quy định trong Hiến pháp, Luật Giáo dục, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em và trong nhiều văn bản pháp luật khác của Nhà nước.

- Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

- Nhà nước khuyến khích, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

- Nhà nước bảo đảm những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

b) Trách nhiệm của công dân

- Có ý thức học tập tốt để trở thành người có ích trong cuộc sống.

- Có ý chí vươn lên, luôn chịu khó tìm tòi và phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất để tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cần thiết cho xã hội.

## II. Bài tập:

**Câu 1.** Quyền đưa ra phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật là thuộc quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền sáng tạo. B. Quyền được phát triển. C. Quyền học tập. D. Quyền lao động.

**Câu 2.** Một trong những nội dung của quyền được phát triển của công dân là công dân

- A. có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng. B. được học ở các trường đại học.  
C. được học ở nơi nào mình thích. D. được học môn học nào mình thích.

**Câu 3.** Quyền học tập của công dân không bao gồm nội dung nào dưới đây ?

- A. Quyền học không hạn chế. B. Quyền được học ở bất cứ trường đại học nào theo sở thích.  
C. Quyền được học thường xuyên, học suốt đời. D. Quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

**Câu 4.** Đoạt giải quốc gia trong kỳ thi học sinh giỏi, D được tuyển thẳng vào Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. D đã được hưởng quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền học suốt đời. B. Quyền ưu tiên trong tuyển sinh.  
C. Quyền được phát triển của công dân. D. Quyền ưu tiên lựa chọn nơi học tập.

**Câu 5.** Quyền học tập của công dân không bao gồm nội dung nào dưới đây ?

- A. Quyền học bất cứ ngành nghề nào mình thích. B. Quyền học thường xuyên, học suốt đời.  
C. Quyền học không hạn chế. D. Học ngành, nghề phù hợp với khả năng và điều kiện của mình.

**Câu 6.** Quyền sáng tạo của công dân không bao gồm nội dung nào dưới đây ?

- A. Tự do nghiên cứu khoa học. B. Kiến nghị với các cơ quan, trường học.  
C. Đưa ra phát minh, sáng chế. D. Sáng tác văn học, nghệ thuật.

**Câu 7.** Là học sinh giỏi, H được vào học ở trường Chuyên của tỉnh. H đã được hưởng quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền học không hạn chế. B. Quyền ưu tiên trong tuyển sinh.  
C. Quyền được phát triển của công dân. D. Quyền ưu tiên trong lựa chọn nơi học tập.

**Câu 8.** Công dân có quyền học ở các cấp / bậc học, từ Tiểu học đến Đại học và Sau Đại học theo quy định của pháp luật là thể hiện

- A. quyền học không hạn chế. B. quyền học thường xuyên.  
C. quyền học ở nhiều bậc học. D. quyền học theo sở thích.

**Câu 9.** Quyền học của công dân không bị phân biệt đối xử về dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc của gia đình thể hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. B. Bình đẳng về cơ hội học tập.  
C. Bình đẳng về thời gian học tập. D. Bình đẳng về hoàn cảnh gia đình.

**Câu 10.** Quyền học không hạn chế của công dân là công nhận công dân có quyền

- A. học ở mọi bậc học thông qua thi tuyển hoặc xét tuyển.  
B. học ở bất cứ trường nào mà không cần thi tuyển hoặc xét tuyển.  
C. học ở mọi lúc, mọi nơi.  
D. học ở bất cứ ngành, nghề nào theo sở thích mà không cần điều kiện gì.

**Câu 11.** Sau mấy năm làm công nhân, anh Đ vào học hệ Đại học tại chức. Anh Đ đã thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền học tập và lao động. B. Quyền học không hạn chế.  
C. Quyền học thường xuyên. D. Quyền tự do học tập.

**Câu 12.** Nội dung nào dưới đây không phải là trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền học tập của công dân ?

- A. Miễn giảm học phí cho học sinh thuộc diện chính sách.  
B. Ưu tiên chọn trường đại học cho tất cả mọi người.  
C. Cấp học bổng cho học sinh giỏi.  
D. Giúp đỡ học sinh vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

**Câu 13.** Quy chế tuyển sinh đại học quy định những học sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và quốc tế được ưu tiên tuyển thẳng vào các trường đại học là thể hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền được khuyến khích. B. Quyền học tập.  
C. Quyền được phát triển. D. Quyền được ưu tiên.

**Câu 14.** Sau một năm nghiên cứu, anh B là kỹ sư nhà máy đã cải tiến máy móc, rút ngắn quy trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Anh B đã thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền lao động sáng tạo. B. Quyền được phát triển.  
C. Quyền sáng tạo. D. Quyền cải tiến máy móc.

**Câu 15.** Công dân có quyền sáng tác các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học là nội dung quyền nào dưới đây của công dân ?

**Bài 9****PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC****I. Kiến thức cơ bản:**

1. Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước (đọc thêm)

2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong sự phát triển bền vững của đất nước

a) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế

\* Quyền tự do kinh doanh của công dân

Quyền tự do kinh doanh được qui định trong Hiến pháp và các luật về kinh doanh.

Tự do kinh doanh có nghĩa là mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh.

\* Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh

- Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh và những ngành, nghề mà pháp luật không cấm;

- nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật;

- Bảo vệ môi trường;

- Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội v.v...

b) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển về văn hóa (đọc thêm)

c) Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong phát triển các lĩnh vực xã hội

PL khuyến khích các cơ sở kinh doanh tạo ra nhiều việc làm mới.

PL quy định, Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế-tài chính để thực hiện xóa đói, giảm nghèo.

Luật Hôn nhân và gia đình và Pháp lệnh Dân số đã quy định công dân có nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hóa gia đình; xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững;...

Luật Bảo vệ, Chăm sóc sức khỏe nhân dân quy định các biện pháp giảm tỉ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và bảo đảm phát triển giống nòi.

Luật Phòng, chống ma túy, Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm quy định về phòng, chống tội phạm, ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội, nhất là nạn mại dâm, ma túy; ngăn chặn, đẩy lùi đại dịch HIV/AIDS,...

d) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường

Để bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, Nhà nước đã ban hành một hệ thống các văn bản pháp luật: Luật bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật Dầu khí, Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước...

e) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về quốc phòng, an ninh

Để tăng cường quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, Nhà nước ban hành hệ thống các văn bản pháp luật: Luật Quốc phòng, Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân, Luật Nghĩa vụ quân sự,...

Pháp luật quy định củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của toàn dân mà nòng cốt là Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

**II. Bài tập:**

**Câu 1.** Một trong những nội dung về quyền tự do kinh doanh của công dân là, công dân có quyền kinh doanh

A. trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. B. bất cứ ngành nghề nào theo sở thích.

C. ở bất cứ địa điểm nào. D. vào bất cứ thời gian nào trong ngày.

**Câu 2.** Theo Luật Doanh nghiệp, trường hợp nào dưới đây không được thành lập và quản lý doanh nghiệp ?

A. Cán bộ, công chức Nhà nước. B. Người đang không có việc làm.

C. Nhân viên doanh nghiệp tư nhân. D. Sinh viên.

**Câu 3.** Một trong những nội dung về quyền tự do kinh doanh của công dân là :

A. Công dân có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có hoạt động kinh doanh.

B. Công dân được tự do kinh doanh bất cứ mặt hàng nào.

- C. Công dân được kinh doanh ở bất cứ nơi nào.  
D. Mọi công dân đều có quyền thành lập doanh nghiệp.

**Câu 4.** Trong những nghĩa vụ dưới đây của người kinh doanh, nghĩa vụ nào là quan trọng nhất ?

- A. Nộp thuế đầy đủ. B. Bảo vệ môi trường.  
C. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. D. Bảo vệ tài nguyên.

**Câu 5.** Một trong các nghĩa vụ của người kinh doanh là

- A. bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. B. giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.  
C. đảm bảo tăng trưởng kinh tế đất nước. D. phòng, chống buôn bán ma túy.

**Câu 6.** Ở nước ta hiện nay, chủ thể nào dưới đây có quyền thành lập doanh nghiệp ?

- A. Người chưa thành niên. B. Tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp.  
C. Người bị mất năng lực hành vi dân sự. D. Người đang chấp hành hình phạt tù.

**Câu 7.** Theo quy định của pháp luật, người kinh doanh không phải thực hiện nghĩa vụ nào dưới đây ?

- A. Nộp thuế đầy đủ. B. Công khai thu nhập trên báo chí.  
C. Bảo vệ môi trường. D. Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh.

**Câu 8.** Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào nội dung nào dưới đây ?

- A. Uy tín người đứng đầu doanh nghiệp. B. Ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.  
C. Khả năng kinh doanh của doanh nghiệp. D. Chủ trương kinh doanh của doanh nghiệp.

**Câu 9.** Pháp luật phòng, chống tệ nạn xã hội quy định về

- A. ngăn chặn và bài trừ tệ nạn xã hội. B. phòng, chống thiên tai.  
C. thúc đẩy phát triển dân số. D. phòng, chống nạn thất nghiệp.

**Câu 10.** Để phòng, chống tệ nạn xã hội, pháp luật quy định về ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội, trong đó có

- A. bài trừ nạn ma túy, mại dâm. B. bài trừ nạn hút thuốc lá.  
C. cấm uống rượu. D. hạn chế chơi game.

**Câu 11.** Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của

- A. mọi tổ chức, cá nhân. B. riêng cán bộ kiểm lâm.  
C. riêng cán bộ, công chức nhà nước. D. mọi người quan tâm.

**Câu 12.** Công dân nam đủ bao nhiêu tuổi trở lên phải đăng ký nghĩa vụ quân sự ?

- A. Đủ 17 tuổi. B. Đủ 18 tuổi. C. Đủ 19 tuổi. D. Đủ 20 tuổi.

**Câu 13.** Công dân được đào tạo trình độ cao đẳng, đại học đã được tạm hoãn gọi nhập ngũ thì độ tuổi gọi nhập ngũ đến hết bao nhiêu tuổi ?

- A. 25 tuổi. B. 27 tuổi. C. 28 tuổi. D. 30 tuổi.

**Câu 14.** Anh Kh. có ý định mở cửa hàng bán thuốc bảo vệ thực vật. Anh Kh. cần có hoặc không cần có điều kiện nào dưới đây để có thể đăng ký mở cửa hàng ?

- A. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Y. B. Không cần bằng cấp nào nữa.  
C. Cần có bằng tốt nghiệp trung cấp nông nghiệp. D. Cần có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức bất kỳ.

**Câu 15.** Đ bị Công an bắt vì hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy. Hành vi của Đ đã vi phạm PL nào dưới đây ?

- A. Phòng, chống tội phạm. B. Kinh doanh trái phép.  
C. Phòng, chống ma túy. D. Tàng trữ ma túy.

**Câu 16.** C bị Công an bắt vì hành vi buôn bán, vận chuyển trái phép chất ma túy. Hành vi của C đã vi phạm pháp luật nào dưới đây ?

- A. Phòng, chống tội phạm. B. Kinh doanh trái phép.  
C. Phòng, chống ma túy. D. Tàng trữ ma túy.

**Câu 17.** Công ty A kinh doanh có hiệu quả, nhưng thường xuyên kê khai thuế không đúng với số liệu trên thực tế. Công ty A đã vi phạm

- A. trách nhiệm của người sản xuất kinh doanh. B. quan tâm của người kinh doanh.  
C. nghĩa vụ của người kinh doanh. D. nghĩa vụ của công dân.

**Câu 18.** Công ty A ở tỉnh Cao Bằng và Công ty B ở tỉnh Hải Dương cùng sản xuất vở học sinh, nhưng Công ty A chỉ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thấp hơn Công ty B. Căn cứ vào yếu tố nào dưới đây mà hai công ty lại có hai mức thuế khác nhau ?

- A. Lợi nhuận thu được. B. Quan hệ quen biết.  
C. Địa bàn kinh doanh. D. Khả năng kinh doanh.

**Câu 19.** Sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông, L xin mở cửa hàng bán thuốc tân dược, nhưng bị cơ quan đăng ký doanh nghiệp từ chối. Theo em, trong các lý do dưới đây, lý do từ chối nào của cơ quan đăng ký kinh doanh là đúng pháp luật ?

- A. L mới học xong Trung học phổ thông. B. L chưa quen kinh doanh thuốc tân dược.  
C. L chưa có chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc tân dược. D. L chưa nộp thuế.

**Câu 20.** Ông N đốt rừng làm nương rẫy dẫn đến làm cháy gần một héc-ta rừng đặc dụng khu di tích lịch sử văn hóa. Hành vi của ông N là trái pháp luật về

- A. bảo vệ di tích lịch sử văn hóa.
- C. bảo vệ và phát triển rừng.

- B. bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.
- D. bảo vệ nguồn lợi rừng.

**Câu 21.** Sau khi nhận bằng tốt nghiệp Trường Đại học Luật Hà Nội, anh M có ý định mở Văn phòng Luật sư. Anh M cần có điều kiện nào dưới đây để có thể đăng ký mở Văn phòng Luật sư ?

- A. Bằng thạc sỹ Luật.
- C. Chứng chỉ hành nghề luật sư.

- B. Không cần bằng cấp nào nữa.
- D. Giấy chứng nhận kinh nghiệm làm luật sư.

**Câu 22.** Mấy bạn học sinh lớp 12 trao đổi với nhau về học sinh đang học lớp 12 có phải đăng ký nghĩa vụ quân sự hay không. Em đồng ý với ý kiến nào dưới đây ?

- A. Học sinh lớp 12 không phải đăng ký.
- C. Công dân nam đủ 17 tuổi trở lên phải đăng ký.

- B. Học sinh, sinh viên không phải đăng ký.
- D. Công dân nam đủ 18 tuổi trở lên phải đăng ký.

**Câu 23.** Nội dung nào dưới đây là một trong các nghĩa vụ của người kinh doanh ?

- A. Bảo vệ môi trường.
- C. Đảm bảo an ninh xã hội.

- B. Giữ gìn trật tự khu dân cư.
- D. Phòng chống buôn bán ma túy.

**Câu 24.** Cơ sở sản xuất nước mắm T sản xuất nước chai có dán nhãn “Nước mắm cá cơm”, nhưng thành phần không có một chút nào từ cá mà được sản xuất hoàn toàn bằng nước, muối và hóa chất mua ở chợ. Hành vi này đã xâm phạm tới

- A. quy trình sản xuất kinh doanh.
- C. pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- B. công thức sản xuất nước mắm.
- D. pháp luật về cạnh tranh.

**Câu 25.** Sau sự cố gây ô nhiễm môi trường, công ty F đã đền bù cho những người bị thiệt hại và lắp đặt hệ thống xử lý chất thải theo công nghệ tiên tiến. Việc làm này của công ty F là

- A. phòng chống sự cố môi trường.
- C. khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường

- B. ứng phó sự cố môi trường.
- D. đánh giá thiệt hại môi trường.

## KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG